# CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

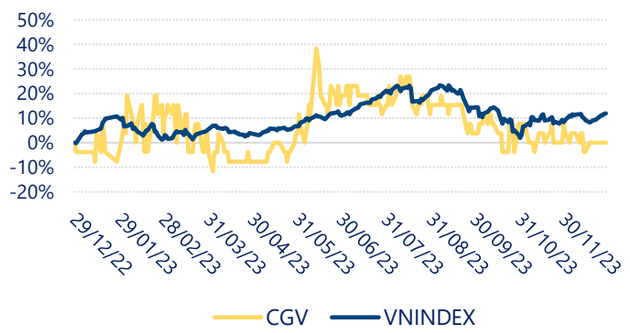
| Ngày 29/12/2023 | 2,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **-7.1%** | **-13.3%** |

| **Sức mạnh tài chính** Piotroski F - Score 2023 | **6/9** *(Ổn định)* |
|---|---|

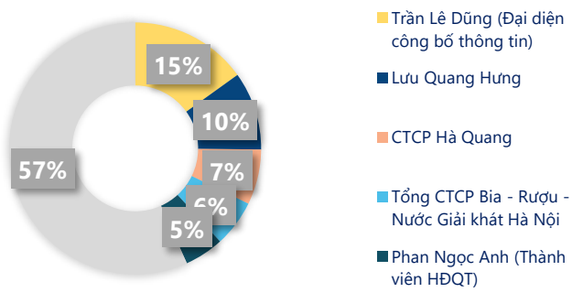
| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **DT thuần** | **23.5** *tỷ VNĐ* | ▼ 5.90<br>▼ 20.1% |

| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **LN sau thuế** | **0.84** *tỷ VNĐ* | ▲ 1.10<br>▲ 429% |

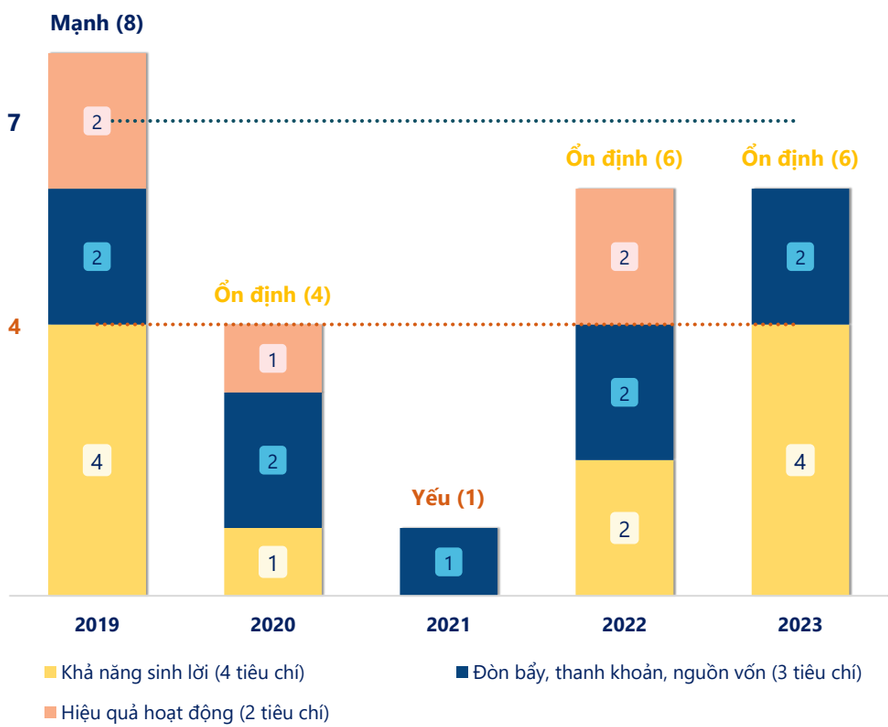
## Tỷ suất lợi nhuận




## Cơ cấu cổ đông




## Piotroski F - Score

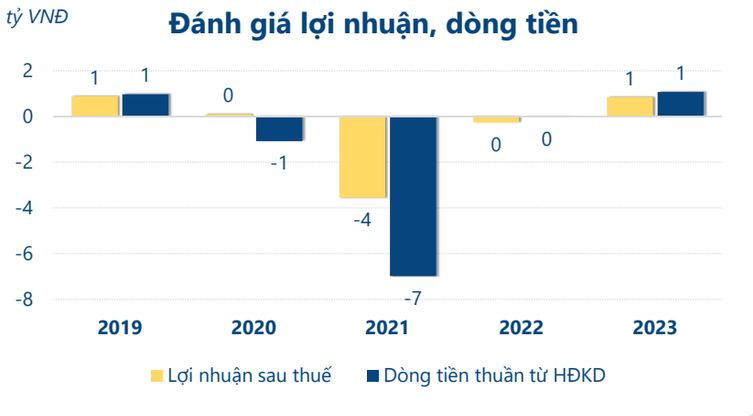


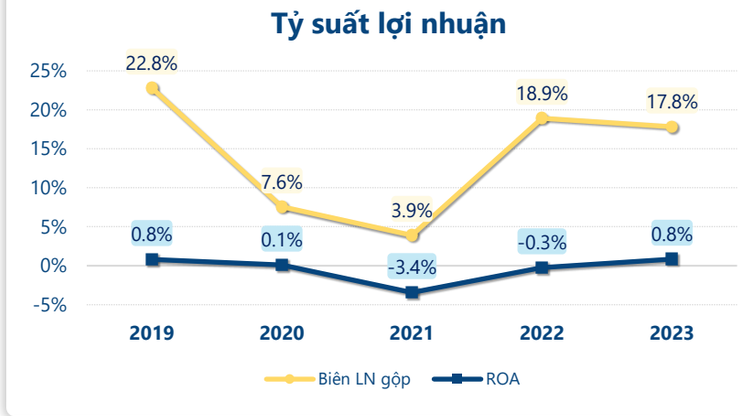

Năm **2023**, F-Score của **CGV** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

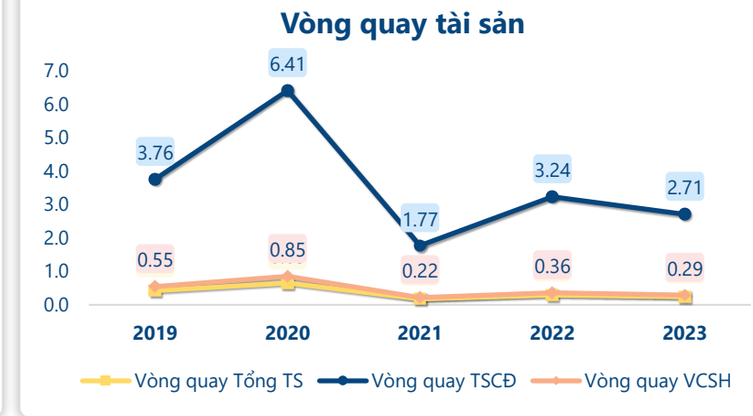
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

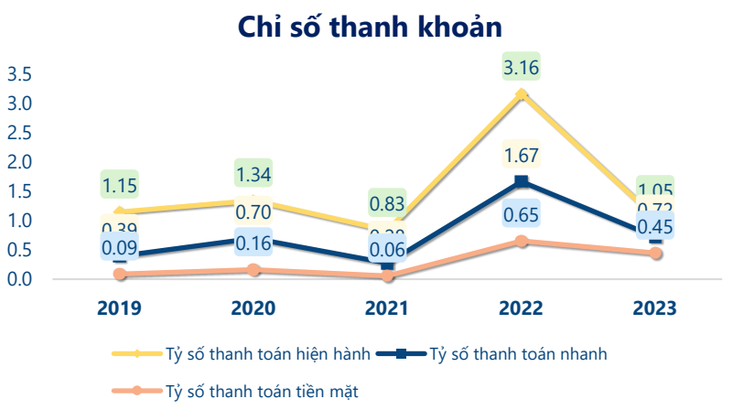
# CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

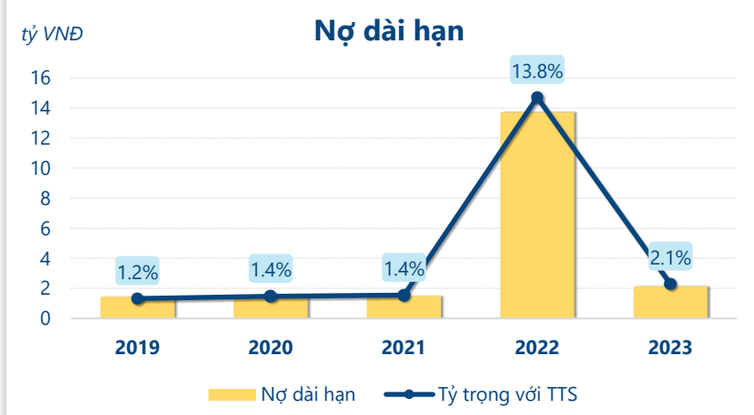


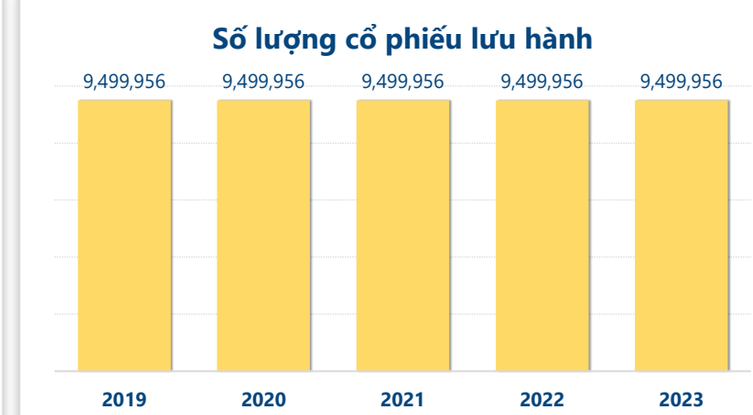




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CGV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **99.3** | **99.4** | **-0.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 16.7 | 16.2 | 2.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 7.08 | 3.36 | 111% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 3.37 | 4.14 | -18.6% |
| Hàng tồn kho | 5.25 | 7.68 | -31.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.98 | 1.05 | -6.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **82.6** | **83.1** | **-0.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0.11 | 0.13 | -12.7% |
| Tài sản cố định | 8.72 | 8.61 | 1.3% |
| Bất động sản đầu tư | 5.06 | 5.66 | -10.6% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 68.7 | 68.7 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0** | **0.01** | **-100%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 17.9 | 18.8 | -4.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **15.8** | **5.13** | **208%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 12.2 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.55 | 1.16 | -52.4% |
| **Nợ dài hạn** | 2.13 | 13.7 | -84.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 12.2 | -100% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **81.4** | **80.5** | **1.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **81.4** | **80.5** | **1.0%** |
| Vốn điều lệ | 95.0 | 95.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **46.2** | **71.9** | **17.9** | **29.4** | **23.5** |
| Giá vốn hàng bán | 35.6 | 66.5 | 17.2 | 23.8 | 19.3 |
| **Lợi nhuận gộp** | **10.5** | **5.44** | **0.70** | **5.56** | **4.18** |
| Doanh thu HĐTC | 1.37 | 2.16 | 2.47 | 1.40 | 3.34 |
| Chi phí TC | 1.13 | 0.98 | 1.11 | 1.19 | 1.17 |
| **Chi phí lãi vay** | **1.13** | **0.97** | **1.11** | **1.19** | **1.16** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.33 | 0.28 | 0.40 | 0.44 | 0.16 |
| Chi phí QLDN | 8.59 | 5.96 | 5.28 | 5.52 | 5.41 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **1.83** | **0.38** | **-3.63** | **-0.19** | **0.78** |
| Lợi nhuận khác | -0.91 | -0.25 | 0.07 | -0.04 | 0.09 |
| **LN trước thuế** | **0.92** | **0.13** | **-3.55** | **-0.23** | **0.87** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0.88** | **0.10** | **-3.55** | **-0.26** | **0.84** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.88** | **0.10** | **-3.55** | **-0.26** | **0.84** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.98 | -1.07 | -6.99 | -0.03 | 1.08 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.28 | 2.17 | 2.11 | 2.43 | 2.64 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -2.03 | -0.84 | 3.03 | -0.20 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 2.51 | 2.74 | 3.00 | 1.16 | 3.36 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.23** | **0.26** | **-1.85** | **2.20** | **3.73** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 2.74 | 3.00 | 1.16 | 3.36 | 7.08 |